

**CÔNG TY TNHH ẨM THỰC TRUNG VIỆT**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ẨM THỰC TRUNG VIỆT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TRUNG VIET CUISINE COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: TRUNG VIET CUISINE CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 2301254611

**3. Ngày thành lập:** 10/08/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Khu phố Do Nha, Phường Phương Liễu, Thị xã Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Điện thoại: 0352093194

Fax:

Email: holuong2610202@gmail.com

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                   | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>(Trừ hoạt động đấu giá hàng hóa)                                                                                                                                      | 4610     |
| 2.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>( không bao gồm nông, lâm sản và động vật mà pháp luật cấm, hạn chế kinh doanh)                                                   | 4620     |
| 3.  | Bán buôn thực phẩm<br>(Chỉ được bán những thực phẩm nhà nước cho phép)                                                                                                                                      | 4632     |
| 4.  | Bán buôn đồ uống<br>(trừ những loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                           | 4633     |
| 5.  | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch<br>(doanh nghiệp chỉ được kinh doanh theo đúng qui định của pháp luật)                                                                                                      | 0163     |
| 6.  | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh) | 8230     |
| 7.  | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                                                            | 8292     |
| 8.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu                                                                                                                                     | 8299     |
| 9.  | Cổng thông tin<br>(Trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                   | 6312     |
| 10. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                   | 7310     |
| 11. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>(Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                               | 4719     |
| 12. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                           | 4721     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 13. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                               | 4722        |
| 14. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1030        |
| 15. | Sản xuất các loại bánh từ bột                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1071        |
| 16. | Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1073        |
| 17. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1075        |
| 18. | Sản xuất chè                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1076        |
| 19. | Sản xuất cà phê                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1077        |
| 20. | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1104        |
| 21. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(trừ đấu giá tài sản)                                                                                                                                                                                                                          | 4791        |
| 22. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4933        |
| 23. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>(Không bao gồm kinh doanh bất động sản)                                                                                                                                                                                                                                    | 5210        |
| 24. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>(Không bao gồm kinh doanh quán bar, vũ trường, phòng hát)                                                                                                                                                                                                                    | 5510        |
| 25. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                          | 5610(Chính) |
| 26. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên<br>với khách hàng                                                                                                                                                                                                                               | 5621        |
| 27. | Dịch vụ ăn uống khác<br>(khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép và chỉ<br>kinh doanh theo đúng quy định của pháp luật và không bao<br>gồm quầy bar, karaoke, vũ trường, massage, xoa bóp)                                                                                                       | 5629        |
| 28. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép và chỉ<br>kinh doanh theo đúng quy định của pháp luật và không bao<br>gồm quầy bar, karaoke, vũ trường, massage, xoa bóp, bấm<br>huyệt, day huyệt, vật lý trị liệu, xông hơi, xông hơi thuốc ,<br>hành nghề y học cổ truyền) | 5630        |
| 29. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong<br>các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                     | 4772        |
| 30. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ bán lẻ vàng miếng, sung, đạn, tem và tiền kim khí)                                                                                                                                                                                       | 4773        |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: HỒ THỊ LƯƠNG

Giới tính: Nữ

Sinh ngày: 27/12/2002

Dân tộc: Giáy

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 012302003006

Ngày cấp: 26/08/2022

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Cung Mù Phìn, Xã Lảo Nhì Thàng, Huyện Phong Thổ, Tỉnh Lai Châu, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Cung Mù Phìn, Xã Lảo Nhì Thàng, Huyện Phong Thổ, Tỉnh Lai Châu, Việt Nam

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: HỒ THỊ LƯƠNG

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 27/12/2002

Dân tộc: Giáy

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 012302003006

Ngày cấp: 26/08/2022

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Cung Mù Phìn, Xã Lảo Nhì Thàng, Huyện Phong Thổ, Tỉnh Lai Châu, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Cung Mù Phìn, Xã Lảo Nhì Thàng, Huyện Phong Thổ, Tỉnh Lai Châu, Việt Nam

## 9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Ninh